

JTDT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 181/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: C
Ngày: 25.15.2026

Về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện
phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 76/2025/QH15 và theo Luật số 03/2022/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý, sử dụng người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (sau đây gọi là doanh nghiệp có phần vốn nhà nước).
- Người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là người quản lý doanh nghiệp nhà nước), bao gồm:
 - Chủ tịch Hội đồng thành viên;

b) Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp không tổ chức theo mô hình Hội đồng thành viên);

c) Thành viên Hội đồng thành viên;

d) Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, trừ trường hợp thuê Tổng giám đốc, Giám đốc.

4. Kiểm soát viên.

5. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (sau đây gọi là người đại diện phần vốn nhà nước).

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công tác cán bộ bao gồm:

a) Đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại; điều động, từ chức, miễn nhiệm; khen thưởng, kỷ luật, cho thôi giữ chức vụ đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước;

b) Đánh giá, cử, cử lại, miễn nhiệm, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, khen thưởng, kỷ luật đối với người đại diện phần vốn nhà nước;

c) Tạm đình chỉ công tác, thôi việc, nghỉ hưu.

2. Cơ quan tham mưu về công tác cán bộ là cơ quan làm công tác tổ chức cán bộ của cấp có thẩm quyền.

3. Kiểm soát viên là chức danh của người thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan đại diện chủ sở hữu, được cơ quan đại diện chủ sở hữu bổ nhiệm, làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý người quản lý doanh nghiệp nhà nước, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước

1. Bảo đảm nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ.

2. Bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan; trường hợp có sự khác nhau thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, bảo đảm phù hợp với quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, phân định rõ trách nhiệm của tập thể và trách nhiệm cá nhân, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác cán bộ; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho người đại diện chủ sở hữu trực tiếp.

4. Người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước, kiểm soát viên không là cán bộ, công chức, viên chức.

5. Trường hợp một người đồng thời đảm nhiệm nhiều chức vụ thuộc thẩm quyền quản lý của các cấp khác nhau thì việc xem xét, quyết định do cấp có thẩm quyền quản lý chức vụ cao nhất thực hiện.

Chương II

THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ KIỂM NHIỆM NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, KIỂM SOÁT VIÊN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 5. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

1. Có ý kiến trước khi cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty các doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp thuộc Danh mục kèm theo Nghị định này.

2. Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện hoặc chỉ đạo việc thực hiện các nội dung trong công tác cán bộ đối với người quản lý doanh nghiệp tại các doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này:

a) Quyết định các nội dung trong công tác cán bộ quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định này đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty; đối với nội dung quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này phải có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định.

b) Quyết định các nội dung trong công tác cán bộ quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định này đối với thành viên Hội đồng thành viên;

c) Có ý kiến trước khi Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định các nội dung trong công tác cán bộ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định này đối với Tổng giám đốc, Giám đốc, trừ thẩm quyền quy hoạch;

d) Phê duyệt Đề án thuê Tổng giám đốc, Giám đốc.

2. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu:

a) Quyết định các nội dung trong công tác cán bộ quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định này đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên;

b) Có ý kiến trước khi Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định các nội dung trong công tác cán bộ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định này đối với Tổng giám đốc, Giám đốc, trừ thẩm quyền quy hoạch; phê duyệt Đề án thuê Tổng giám đốc, Giám đốc.

3. Đối với doanh nghiệp có phần vốn nhà nước

a) Quyết định các nội dung trong công tác cán bộ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định này đối với người đại diện phần vốn nhà nước;

b) Có ý kiến trước khi người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần biểu quyết tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các nội dung theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm quy định về tiêu chuẩn, điều kiện, chế độ làm việc, quyền, trách nhiệm của chức danh kiểm soát viên phù hợp với quy định của Đảng, pháp luật có liên quan và thông lệ quốc tế; bảo đảm chất lượng, hiệu lực, hiệu quả, phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và chức năng kiểm soát phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp của đại diện chủ sở hữu; quyết định bổ nhiệm và thực hiện công tác cán bộ khác đối với chức danh kiểm soát viên.

Điều 7. Thẩm quyền của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty

1. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này:

a) Quyết định các nội dung trong công tác cán bộ quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định này đối với Tổng giám đốc, Giám đốc và các chức vụ, chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của doanh nghiệp; đối với các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3, trừ nội dung quy hoạch, phải có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi quyết định.

b) Quyết định thuê, chấm dứt hợp đồng thuê; mức lương, thưởng và các chế độ khác (nếu có) đối với Tổng giám đốc, Giám đốc.

2. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này

a) Quyết định các nội dung trong công tác cán bộ quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định này đối với Tổng giám đốc, Giám đốc và các chức vụ, chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của doanh nghiệp; đối với các

nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 nếu quyết định áp dụng với Tổng giám đốc, Giám đốc thì phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi quyết định, trừ thẩm quyền quy hoạch.

b) Quyết định ký hợp đồng thuê, chấm dứt hợp đồng thuê, mức lương, thưởng và các chế độ khác (nếu có) đối với Tổng giám đốc, Giám đốc.

Điều 8. Kiêm nhiệm đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước

1. Việc kiêm nhiệm các chức danh, chức vụ khác của người quản lý doanh nghiệp nhà nước được quy định như sau:

a) Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp mình nhưng không được kiêm nhiệm các chức danh quản lý của doanh nghiệp khác;

b) Trừ Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên khác của Hội đồng thành viên có thể kiêm Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp mình hoặc doanh nghiệp khác không phải là doanh nghiệp thành viên theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Việc kiêm nhiệm các chức danh, chức vụ khác của kiểm soát viên được quy định như sau:

a) Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên không được là người quản lý tại doanh nghiệp khác; không được là kiểm soát viên của doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhà nước; không phải là người lao động của doanh nghiệp;

b) Một cá nhân có thể đồng thời được bổ nhiệm làm Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên của không quá 04 doanh nghiệp nhà nước.

3. Việc kiêm nhiệm các chức danh, chức vụ khác của người đại diện phần vốn nhà nước được quy định như sau:

a) Người đại diện phần vốn nhà nước chuyên trách chỉ được làm việc tại 01 doanh nghiệp;

b) Người đại diện phần vốn nhà nước không chuyên trách tham gia làm người đại diện phần vốn nhà nước tại không quá 03 doanh nghiệp; số lượng người đại diện không chuyên trách tại một doanh nghiệp không quá 30% số lượng thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị;

c) Người đại diện phần vốn nhà nước không chuyên trách có thể tham gia làm người đại diện tại một hoặc một số doanh nghiệp khác theo quy định tại Điều lệ; không được kiêm nhiệm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4. Người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước, kiểm soát viên không được kiêm nhiệm các chức vụ, chức danh tại doanh nghiệp mình và doanh nghiệp khác trái với quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Chương III

THỰC HIỆN CÔNG TÁC CÁN BỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Mục 1

BỔ NHIỆM

Điều 9. Thời hạn giữ chức vụ

1. Thời hạn giữ chức vụ quản lý cho mỗi lần bổ nhiệm là 05 năm, tính từ thời điểm quyết định bổ nhiệm có hiệu lực, trừ trường hợp thời hạn dưới 05 năm theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Một cá nhân được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty không quá 02 nhiệm kỳ tại một doanh nghiệp, trừ trường hợp đã có trên 15 năm làm việc liên tục tại doanh nghiệp đó trước khi được bổ nhiệm lần đầu; trường hợp đã có thời gian làm việc tại doanh nghiệp thành viên thì được tính để cộng dồn vào thời gian làm việc liên tục.

Trường hợp khi hết 02 nhiệm kỳ nhưng chưa đến tuổi nghỉ hưu thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí công tác phù hợp.

Điều 10. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm

1. Bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện chung theo quy định của Đảng, Nhà nước và tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể của chức vụ, chức danh bổ nhiệm theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối với nhân sự từ nguồn tại chỗ phải được quy hoạch vào chức vụ, chức danh bổ nhiệm hoặc chức vụ, chức danh tương đương trở lên. Đối với nhân sự nguồn từ nơi khác phải được quy hoạch vào chức vụ, chức danh tương đương trở lên. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trường hợp doanh nghiệp thành lập mới chưa thực hiện việc phê duyệt quy hoạch thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, quyết định.

3. Có thời gian giữ chức vụ đang đảm nhiệm liền kề hoặc chức vụ tương đương liền kề với chức vụ dự kiến bổ nhiệm tối thiểu là 01 năm (12 tháng), nếu không liên tục thì được cộng dồn (chỉ cộng dồn đối với thời gian giữ chức vụ tương đương).

Trường hợp trước khi bổ nhiệm đã có thời gian giữ chức vụ, chức danh được xác định là chức vụ, chức danh cao hơn, bằng, tương đương hoặc thấp hơn liền kề chức vụ, chức danh dự kiến bổ nhiệm thì thời gian đó được tính vào thời gian giữ chức vụ, chức danh tương đương để cộng dồn; không áp dụng đối với trường hợp thôi giữ chức vụ do bị xử lý kỷ luật.

Trường hợp đặc biệt chưa bảo đảm thời gian giữ chức vụ hoặc chưa giữ chức vụ liền kề do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, bản kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ, rõ ràng và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, xác minh.

5. Được cấp có thẩm quyền nhận xét, đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm gần nhất. Trường hợp không đáp ứng tiêu chuẩn nêu trên vì lý do xếp loại doanh nghiệp do điều kiện khách quan thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm căn cứ vào mục tiêu phát triển của doanh nghiệp theo giai đoạn và theo từng năm tài chính để xem xét, quyết định việc bổ nhiệm.

6. Có kinh nghiệm công tác, hiểu biết chuyên môn, kinh nghiệm quản lý, điều hành, thành tích, kết quả và sản phẩm cụ thể phù hợp với vị trí dự kiến bổ nhiệm.

7. Tuổi bổ nhiệm

a) Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc đề nghị bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cao hơn thì phải đủ tuổi để công tác trọn thời hạn bổ nhiệm. Thời điểm tính tuổi bổ nhiệm thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Nhân sự được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ mới tương đương hoặc thấp hơn chức vụ đang giữ thì không tính tuổi bổ nhiệm theo quy định tại điểm a khoản này.

8. Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

9. Không thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật;

b) Đang trong thời hạn xử lý kỷ luật;

c) Đang trong thời gian bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;

d) Thuộc trường hợp chưa xem xét bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 11. Đề xuất chủ trương bổ nhiệm

1. Tập thể lãnh đạo doanh nghiệp họp thảo luận, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm quyết định chủ trương, số lượng, nguồn nhân sự và dự kiến phân công công tác đối với nhân sự được bổ nhiệm.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản đồng ý về chủ trương bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền phải hoàn thành việc thực hiện quy trình nhân sự theo quy định. Trường hợp chưa hoàn thành việc bổ nhiệm trong thời hạn nêu trên thì phải giải trình và nêu rõ lý do, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương bổ nhiệm.

Điều 12. Trình tự, thủ tục thực hiện bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự tại chỗ

1. Nguyên tắc thực hiện

Quy trình bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự tại chỗ gồm 04 bước; hội nghị chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 số người được triệu tập có mặt.

Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty căn cứ vào thành phần hội nghị theo quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định việc tổ chức hội nghị bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến phù hợp với đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quyết định việc bỏ phiếu trong trường hợp tổ chức hội nghị bằng hình thức trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tiếp, bảo đảm chính xác, bảo mật thông tin theo quy định.

Tỷ lệ phiếu giới thiệu tại bước 1, bước 2, bước 4 được tính trên tổng số người triệu tập; tỷ lệ phiếu giới thiệu tại bước 3 được tính trên tổng số người triệu tập có mặt tại Hội nghị.

Phiếu giới thiệu nhân sự bổ nhiệm tại các bước 2, bước 3, bước 4 do Ban tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của cơ quan, tổ chức, đơn vị; nội dung hội nghị và kết quả kiểm phiếu tại các bước này được ghi thành biên bản; số phiếu giới thiệu nhân sự được chuẩn bị theo số lượng thành phần triệu tập và được phát theo số lượng người có mặt; người bỏ phiếu có thể ký tên hoặc không ký tên. Đại diện cơ quan hoặc bộ phận tham mưu về tổ chức, cán bộ tham dự các bước nhưng không bỏ phiếu (trừ trường hợp thuộc thành phần bỏ phiếu).

Trường hợp 01 người tham dự với 02 chức vụ, chức danh khác nhau thì chỉ được bỏ 01 phiếu và chỉ tính là 01 người trong danh sách triệu tập.

Trường hợp đã triệu tập nhưng vắng mặt vì lý do bất khả kháng thì không tính vào tổng số người được triệu tập.

Cơ quan tham mưu về công tác cán bộ báo cáo cấp ủy có thẩm quyền của doanh nghiệp, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty xem xét, quyết định danh sách triệu tập tại các hội nghị; các trường hợp vắng mặt vì lý do bất khả kháng.

2. Bước 1: Hội nghị tập thể lãnh đạo

Hội nghị tập thể lãnh đạo doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Thảo luận, rà soát, thống nhất về cơ cấu, số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình nhân sự.

Căn cứ rà soát: Chủ trương bổ nhiệm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; yêu cầu nhiệm vụ của doanh nghiệp; nguồn nhân sự trong quy hoạch, bao gồm cả quy hoạch chức vụ, chức danh tương đương trở lên;

b) Rà soát kết quả đánh giá, nhận xét đối với từng nhân sự trong quy hoạch (gồm cả nhân sự được quy hoạch chức danh tương đương trở lên);

c) Thông qua danh sách nhân sự đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện.

Ghi phiếu giới thiệu nhân sự trên cơ sở danh sách nhân sự đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện bằng cách tích phiếu.

Mỗi thành viên giới thiệu 01 người cho một chức danh; người đạt số phiếu đồng ý cao nhất trên 50% tổng số người được triệu tập thì được lựa chọn. Trường hợp không có nhân sự đạt trên 50% số phiếu giới thiệu thì chọn tất cả nhân sự có số phiếu giới thiệu đạt từ 30% trở lên để giới thiệu ở bước tiếp theo. Trường hợp không có nhân sự đạt số phiếu từ 30% trở lên thì không tiếp tục thực hiện và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo.

Kết quả thảo luận và đề xuất được ghi thành biên bản.

Kết quả kiểm phiếu và danh sách giới thiệu được công bố tại hội nghị.

3. Bước 2: Hội nghị tập thể lãnh đạo mở rộng

Hội nghị tập thể lãnh đạo mở rộng thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Thảo luận về kết quả giới thiệu nhân sự ở bước 1;

b) Ghi phiếu giới thiệu nhân sự bằng cách tích phiếu kín.

Mỗi thành viên giới thiệu 01 người cho một chức danh trong danh sách nhân sự được giới thiệu ở bước 1; nhân sự đạt số phiếu cao nhất trên 50% tổng số người được triệu tập thì được lựa chọn. Trường hợp không có nhân sự đạt trên 50% số phiếu giới thiệu thì chọn tất cả nhân sự có số phiếu giới thiệu đạt từ 30% trở lên để giới thiệu ở bước tiếp theo. Trường hợp không có nhân sự đạt số phiếu từ 30% trở lên thì không tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo.

Kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị.

4. Bước 3: Hội nghị tập thể lãnh đạo chủ chốt

Hội nghị tập thể lãnh đạo chủ chốt ghi phiếu giới thiệu nhân sự bằng cách tích phiếu kín trên cơ sở danh sách giới thiệu nhân sự ở bước 2.

Nguyên tắc giới thiệu và lựa chọn: Mỗi thành viên giới thiệu 1 người cho một chức danh trong danh sách nhân sự được giới thiệu ở bước 2; nhân sự đạt số phiếu đồng ý cao nhất trên 50% tổng số người được triệu tập có mặt thì được lựa chọn. Trường hợp không có nhân sự đạt số phiếu trên 50% thì không tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo. Kết quả kiểm phiếu không công bố tại hội nghị.

5. Bước 4: Hội nghị tập thể lãnh đạo

Hội nghị tập thể lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Thảo luận về kết quả bỏ phiếu tại bước 3.

Căn cứ thảo luận: Ý kiến đánh giá, nhận xét của cấp ủy đảng có thẩm quyền; kết quả xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh đối với nhân sự (nếu có);

b) Ghi phiếu biểu quyết về nhân sự bằng cách tích phiếu kín.

Nhân sự đạt số phiếu cao nhất trên 50% tổng số người được triệu tập thì được lựa chọn giới thiệu, bổ nhiệm. Trường hợp 2 người có số phiếu ngang nhau đạt tỷ lệ 50% thì người đứng đầu xem xét, lựa chọn nhân sự để trình, đồng thời báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trường hợp khuyết người đứng đầu thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức ra quyết định bổ nhiệm theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

6. Cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành quy định về thành phần hội nghị tập thể lãnh đạo (bước 1 và bước 4), hội nghị tập thể lãnh đạo mở rộng (bước 2), hội nghị tập thể lãnh đạo chủ chốt (bước 3); nguyên tắc xác định nguồn nhân sự tại chỗ, nguồn nhân sự từ nơi khác đối với trường hợp đơn vị có tổ chức cấu thành trên cơ sở đề xuất của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, bảo đảm phù hợp với quy định của Đảng, đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 13. Trình tự, thủ tục thực hiện bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự từ nơi khác

1. Đối với nhân sự do cấp có thẩm quyền dự kiến điều động, bổ nhiệm từ nguồn nhân sự ở nơi khác ngoài doanh nghiệp thì cấp có thẩm quyền chỉ đạo việc thực hiện các bước sau:

Bước 1: Trao đổi ý kiến với tập thể lãnh đạo doanh nghiệp về dự kiến bổ nhiệm.

Bước 2: Trao đổi, lấy ý kiến (bằng văn bản) của tập thể lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi nhân sự đang công tác về chủ trương điều động, bổ nhiệm; lấy đánh giá, nhận xét của địa phương, cơ quan, đơn vị và hồ sơ nhân sự theo quy định.

Gặp nhân sự để trao đổi về yêu cầu nhiệm vụ công tác.

Bước 3: Thẩm định về nhân sự và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Đối với trường hợp nhân sự nguồn từ nơi khác do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đề xuất điều động, bổ nhiệm thì cơ quan tham mưu về công tác cán bộ thực hiện các bước theo quy định tại khoản 1 Điều này, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 14. Trình tự, thủ tục thực hiện bổ nhiệm nhân sự thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Đối với nguồn nhân sự tại chỗ thực hiện theo các bước sau đây:

a) Tập thể lãnh đạo doanh nghiệp thảo luận, đề xuất về nhu cầu bổ nhiệm, trình cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về chủ trương, số lượng, nguồn nhân sự và dự kiến phân công công tác đối với nhân sự đề nghị bổ nhiệm, đồng thời gửi Bộ Nội vụ để thẩm định;

c) Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về chủ trương bổ nhiệm;

d) Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản đồng ý về chủ trương bổ nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty phải hoàn thành việc thực hiện quy trình theo quy định tại Điều 12 Nghị định này. Đại diện cơ quan chủ sở hữu, cơ quan thẩm định hồ sơ tham dự các bước trong quy trình bổ nhiệm;

đ) Cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi tờ trình và hồ sơ bổ nhiệm đến Bộ Nội vụ để thẩm định;

e) Bộ Nội vụ thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện và việc thực hiện quy trình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ nhiệm theo phân cấp thẩm quyền quản lý cán bộ của cấp có thẩm quyền.

2. Đối với nguồn nhân sự từ nơi khác

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều động, bổ nhiệm, đồng thời gửi Bộ Nội vụ để thẩm định;

b) Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về chủ trương điều động, bổ nhiệm;

c) Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản đồng ý về chủ trương điều động, bổ nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì thực hiện quy trình bổ nhiệm nhân sự theo quy định; trường hợp phát sinh những vấn đề khó khăn, phức tạp phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi tờ trình và hồ sơ bổ nhiệm đến Bộ Nội vụ để thẩm định;

đ) Bộ Nội vụ thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ nhiệm theo phân cấp thẩm quyền quản lý cán bộ của cấp có thẩm quyền.

Điều 15. Bổ nhiệm trong trường hợp khác

1. Trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia tách, tổ chức lại hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

a) Trường hợp chức vụ, chức danh đang giữ tương đương hoặc thấp hơn chức vụ, chức danh dự kiến đảm nhiệm thì cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chuyển đổi chức vụ, chức danh theo chức vụ, chức danh ở doanh nghiệp mới mà không phải thực hiện quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Thời hạn giữ chức vụ được tính từ ngày quyết định bổ nhiệm theo chức vụ cũ.

Trường hợp chức vụ, chức danh người quản lý doanh nghiệp nhà nước đang giữ thấp hơn chức vụ, chức danh dự kiến đảm nhiệm thì việc bổ nhiệm được thực hiện theo quy trình bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự từ nơi khác;

b) Đối với chức danh kiểm soát viên, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét chuyển đổi chức danh mới phù hợp.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu trực tiếp chủ trì thực hiện quy trình bổ nhiệm đối với các trường hợp sau:

a) Bổ nhiệm người quản lý doanh nghiệp nhà nước tại doanh nghiệp mới thành lập;

b) Trường hợp thực hiện quy trình bổ nhiệm mà thời điểm đó nội bộ lãnh đạo doanh nghiệp mất đoàn kết, nhiều người vi phạm kỷ luật;

c) Trường hợp vì thiên tai, tai nạn hoặc vì các lý do bất khả kháng khác mà doanh nghiệp không còn người lãnh đạo, quản lý.

3. Trường hợp doanh nghiệp chưa kiện toàn chức vụ, chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc thì cấp có

thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, quyết định việc giao quyền Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc đối với cấp phó của chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc đối với thành viên Hội đồng thành viên cho đến khi có quyết định bổ nhiệm các chức vụ, chức danh trên; thời gian giao quyền không quá 12 tháng kể từ ngày quyết định giao quyền có hiệu lực và không tính vào thời gian giữ chức vụ nếu được bổ nhiệm. Người được giao quyền được thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chức vụ, chức danh được giao.

Điều 16. Hồ sơ bổ nhiệm

1. Tờ trình, biên bản hội nghị, bảng tổng hợp kết quả kiểm phiếu kèm theo biên bản kiểm phiếu ở các bước.

2. Sơ yếu lý lịch theo quy định do cá nhân tự khai có dán ảnh màu khổ 4 x 6 cm, được cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ xác nhận và đóng dấu.

3. Đánh giá, nhận xét 3 năm gần nhất của tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị theo phân cấp quản lý cán bộ về:

a) Phẩm chất đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật, đoàn kết nội bộ;

b) Năng lực công tác và kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, trong đó thể hiện rõ sản phẩm cụ thể, thành tích công tác, hạn chế, khuyết điểm, vi phạm trong quá trình công tác (nếu có);

c) Uy tín và triển vọng phát triển.

4. Đánh giá, nhận xét của chi bộ cơ sở hoặc đảng ủy nơi công tác.

5. Nhận xét của cấp ủy nơi cư trú đối với bản thân và gia đình.

6. Bản tự nhận xét, đánh giá 03 năm công tác gần nhất.

7. Kết luận về tiêu chuẩn chính trị của cấp có thẩm quyền theo quy định.

8. Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định.

9. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý hồ sơ hoặc của cơ quan có thẩm quyền) theo tiêu chuẩn chức vụ, chức danh bổ nhiệm. Trường hợp văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc cơ sở giáo dục trong nước liên kết với nước ngoài cấp thì thực hiện việc công nhận theo quy định của pháp luật.

10. Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp.

Trường hợp các thành phần trong hồ sơ bổ nhiệm quy định tại Điều này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tồn tại trong cơ sở dữ liệu quốc gia thì được sử dụng để thay thế bản giấy tương ứng.

Thành phần hồ sơ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10 (bao gồm cả ảnh chụp) Điều này không quá 06 tháng tính đến thời điểm xem xét.

Trường hợp thực hiện quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu ứng cử hoặc các nội dung khác trong công tác cán bộ ở các thời điểm khác nhau trong vòng 6 tháng tính từ thời điểm nộp hồ sơ lần đầu và cùng cấp có thẩm quyền quyết định thì được sử dụng hồ sơ lần đầu để thực hiện cho các quy trình trong công tác cán bộ ở những lần sau, trừ trường hợp có nội dung mới phát sinh hoặc phải bổ sung thành phần hồ sơ theo quy định.

Trường hợp bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ thì không phải có thành phần hồ sơ quy định tại khoản 7 và khoản 9 Điều này nếu không có nội dung mới phát sinh.

Mục 2 BỔ NHIỆM LẠI

Điều 17. Thời điểm và thời hạn thực hiện bổ nhiệm lại

1. Khi hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm theo quy định, cấp có thẩm quyền phải xem xét, quyết định bổ nhiệm lại hoặc không bổ nhiệm lại đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước.

Chậm nhất 90 ngày làm việc trước ngày hết thời hạn bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền phải thông báo để người được xem xét, bổ nhiệm lại chuẩn bị hồ sơ bổ nhiệm lại theo quy định. Trường hợp chưa thực hiện quy trình bổ nhiệm lại theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc đã thực hiện quy trình bổ nhiệm lại nhưng chưa hoàn thiện vì lý do khách quan thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phải có văn bản thông báo để doanh nghiệp, cá nhân được biết.

2. Người quản lý doanh nghiệp nhà nước khi hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm, tính đến thời điểm nghỉ hưu còn từ đủ 24 tháng công tác trở lên đối với thời hạn giữ chức vụ 05 năm hoặc còn từ đủ 18 tháng công tác trở lên đối với thời hạn giữ chức vụ 03 năm thì phải thực hiện quy trình xem xét bổ nhiệm lại; nếu được bổ nhiệm lại thì thời hạn bổ nhiệm được tính đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

3. Các trường hợp chưa thực hiện quy trình xem xét bổ nhiệm lại

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 10 Nghị định này;

b) Có thông tin trao đổi của cơ quan chức năng về trách nhiệm cá nhân trong các vụ án, vụ việc, kết luận mà cơ quan chức năng đã, đang điều tra, thanh tra, kiểm tra nhưng chưa có kết luận chính thức hoặc có đề nghị của cơ quan có thẩm quyền về xem xét, xử lý trách nhiệm cá nhân nhưng chưa có kết luận chính thức;

c) Đang trong thời gian điều trị nội trú từ 03 tháng trở lên tại các cơ sở y tế hoặc đang trong thời gian nghỉ chế độ thai sản;

d) Thuộc trường hợp chưa xem xét bổ nhiệm lại theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Quyết định bổ nhiệm lại hoặc quyết định kéo dài thời gian giữ chức vụ phải được ban hành trước ngày hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm ít nhất 01 ngày làm việc.

Trường hợp người quản lý doanh nghiệp nhà nước khi hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm mà chưa có quyết định bổ nhiệm lại hoặc kéo dài thời gian giữ chức vụ thì không được thực hiện chức trách, nhiệm vụ, thẩm quyền của chức vụ hiện giữ. Việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, thẩm quyền của chức vụ đó do cấp có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, quyết định.

5. Người quản lý doanh nghiệp nhà nước khi hết thời hạn bổ nhiệm mà đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật nhưng không thuộc diện phải xem xét miễn nhiệm, cho từ chức theo quy định của Đảng và pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn, điều kiện để xem xét, quyết định về việc bổ nhiệm lại hoặc kéo dài thời gian giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý.

Điều 18. Điều kiện bổ nhiệm lại

1. Người quản lý doanh nghiệp nhà nước hoàn thành nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ và vẫn đủ tiêu chuẩn chức danh, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong thời gian tới.

2. Doanh nghiệp có nhu cầu.

3. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Không thuộc trường hợp chưa xem xét bổ nhiệm lại quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này. Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian thanh tra, kiểm tra thì cấp có thẩm quyền trao đổi với cơ quan thanh tra, kiểm tra về nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lại trước khi quyết định.

5. Người quản lý doanh nghiệp nhà nước không được bổ nhiệm lại thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc bố trí công tác khác; không được bố trí chức vụ tương đương hoặc cao hơn.

Điều 19. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại

1. Người quản lý doanh nghiệp nhà nước làm bản tự đánh giá, nhận xét về việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời gian giữ chức vụ gửi cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, đồng thời gửi cơ quan tham mưu về công tác cán bộ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cấp có thẩm quyền.

2. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo tự nhận xét, đánh giá của người được xem xét, bổ nhiệm lại, cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục sau đây:

a) Tổ chức hội nghị cán bộ chủ chốt lấy ý kiến về việc bổ nhiệm lại: Thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

b) Cấp có thẩm quyền trực tiếp sử dụng cán bộ đánh giá, nhận xét và đề xuất việc bổ nhiệm lại.

c) Tập thể lãnh đạo doanh nghiệp thảo luận và quyết định.

Người được đề nghị bổ nhiệm lại phải đạt tỷ lệ trên 50% số phiếu tính trên tổng số người có mặt tại hội nghị cán bộ chủ chốt và trên 50% số phiếu tính trên tổng số người được triệu tập tại hội nghị tập thể lãnh đạo; trường hợp đạt tỷ lệ 50% thì do người đứng đầu xem xét, quyết định; trường hợp đạt tỷ lệ dưới 50% thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Lấy ý kiến bằng văn bản của cấp có thẩm quyền.

đ) Căn cứ kết quả bỏ phiếu và kết quả lấy ý kiến (nếu có), cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bổ nhiệm lại.

Điều 20. Kéo dài thời gian giữ chức vụ

1. Người quản lý doanh nghiệp nhà nước làm bản tự đánh giá, nhận xét về việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời gian giữ chức vụ gửi cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, đồng thời gửi cơ quan tham mưu về công tác cán bộ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cấp có thẩm quyền.

2. Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo tự nhận xét, đánh giá của người được xem xét, bổ nhiệm lại, cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục sau đây:

a) Tập thể lãnh đạo doanh nghiệp thảo luận, xem xét, nếu người quản lý doanh nghiệp nhà nước còn sức khỏe, uy tín, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ thì thống nhất biểu quyết bằng phiếu kín.

Nhân sự được đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ phải đạt tỷ lệ trên 50% tổng số thành viên tập thể lãnh đạo doanh nghiệp đồng ý; trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% thì do người đứng đầu xem xét, quyết định; trường hợp đạt tỷ lệ dưới 50% thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Lấy ý kiến bằng văn bản của cấp có thẩm quyền.

c) Căn cứ kết quả bỏ phiếu và kết quả lấy ý kiến (nếu có), cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kéo dài thời gian giữ chức vụ.

Điều 21. Hồ sơ bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ

Hồ sơ bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này; quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 16 Nghị định này được thực hiện trong thời hạn giữ chức vụ.

Chương IV

CỬ, CỬ LẠI NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Mục 1

CỬ NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 22. Thời hạn làm đại diện phần vốn nhà nước

1. Thời hạn cử người đại diện phần vốn nhà nước tối đa là 05 năm nhưng không quá nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị. Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước được cơ quan đại diện chủ sở hữu đề cử để bầu, bổ nhiệm chức danh quản lý giữa nhiệm kỳ của chức danh đó thì thời hạn làm đại diện phần vốn nhà nước là thời gian còn lại của nhiệm kỳ đó theo quy định tại Điều lệ.

2. Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước được cử đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác thì thời hạn làm đại diện phần vốn nhà nước được tính từ ngày quyết định cử đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp mới có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp thay đổi chức danh quản lý do thay đổi tên gọi doanh nghiệp thì thời hạn làm đại diện phần vốn nhà nước được tính từ ngày quyết định cử đại diện phần vốn nhà nước theo chức danh cũ có hiệu lực.

Điều 23. Điều kiện cử làm người đại diện phần vốn nhà nước

1. Bảo đảm tiêu chuẩn chung theo quy định của Đảng, pháp luật và tiêu chuẩn cụ thể theo quy định của Điều lệ và quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân được xác minh, có bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định.

3. Phải đủ tuổi (tính theo tháng) để công tác hết nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị.

4. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

5. Không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 10 Nghị định này. Trường hợp cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đang trong thời gian thanh tra, kiểm tra thì cấp có thẩm quyền trao đổi với cơ quan thanh tra, kiểm tra về nhân sự trước khi cử làm người đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 24. Trình tự, thủ tục cử người đại diện phần vốn nhà nước

1. Căn cứ vào giá trị vốn của nhà nước, quy mô của doanh nghiệp và đối chiếu với điều kiện, tiêu chuẩn người đại diện phần vốn nhà nước, cơ quan tham mưu về công tác cán bộ đề xuất chủ trương, số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự và dự kiến nhân sự cụ thể để cử làm người đại diện phần vốn nhà nước, gồm các thông tin: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quê quán; ngày vào Đảng (nếu là đảng viên); trình độ chuyên môn nghiệp vụ; trình độ lý luận chính trị (nếu có); chức danh quản lý; cơ quan, đơn vị đang công tác.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiến hành một số công việc sau:

a) Gặp nhân sự được dự kiến cử làm người đại diện phần vốn nhà nước; nhân sự dự kiến cử cam kết tuân thủ các chủ trương, nghị quyết, chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và việc thực hiện các vai trò, trách nhiệm, nghĩa vụ của người đại diện phần vốn nhà nước nếu được cử;

b) Trao đổi và lấy nhận xét, đánh giá của tập thể lãnh đạo nơi nhân sự đang công tác về chủ trương cử người đại diện phần vốn nhà nước; xác minh lý lịch của nhân sự.

3. Lấy ý kiến bằng văn bản của cấp có thẩm quyền.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, kết luận những vấn đề phát sinh (nếu có), thảo luận, quyết định cử người đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 25. Hồ sơ cử người đại diện phần vốn nhà nước

Hồ sơ cử, cử lại người đại diện phần vốn thực hiện theo quy định tương ứng quy định tại Điều 16, Điều 21 Nghị định này.

Mục 2

CỬ LẠI NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 26. Điều kiện cử lại người đại diện phần vốn nhà nước

1. Người đại diện phần vốn nhà nước được cử lại làm người đại diện nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong thời hạn làm nhiệm vụ người đại diện phần vốn nhà nước;

b) Đáp ứng đủ điều kiện cử làm người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại các khoản 1, 2, 4 và khoản 5 Điều 23 Nghị định này.

2. Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước không đủ tuổi công tác hết nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị doanh nghiệp thì thời gian cử lại làm người đại diện phần vốn nhà nước được tính đến khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

Điều 27. Trình tự, thủ tục cử lại người đại diện phần vốn nhà nước

1. Chậm nhất 90 ngày trước ngày hết thời gian cử làm người đại diện theo quy định, người đại diện phần vốn nhà nước làm báo cáo tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời hạn làm đại diện phần vốn nhà nước gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy cùng cấp về nhân sự dự kiến cử lại làm người đại diện phần vốn nhà nước.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, kết luận những vấn đề phát sinh (nếu có), thảo luận, quyết định cử lại người đại diện phần vốn nhà nước.

Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước không được cử lại, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp bố trí công tác khác hoặc giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Chương V ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG, KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Mục 1 ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG

Điều 28. Đánh giá, xếp loại chất lượng người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, kiểm soát viên

1. Trách nhiệm đánh giá, xếp loại chất lượng

Hàng năm, cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao và xác định cụ thể mục tiêu theo giai đoạn và theo từng năm, các chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước để làm căn cứ đánh giá, xếp loại chất lượng.

Cấp có thẩm quyền đánh giá, xếp loại chất lượng chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Mức độ xếp loại

Người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước, kiểm soát viên được đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm theo 4 mức độ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ.

Cấp có thẩm quyền đánh giá căn cứ vào tiêu chí đánh giá quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này và kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng của doanh nghiệp (nếu có) để xem xét, quyết định xếp loại chất lượng theo thẩm quyền đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước.

3. Thời điểm đánh giá

Việc đánh giá người quản lý doanh nghiệp nhà nước, kiểm soát viên được thực hiện hàng năm sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; việc đánh giá người đại diện phần vốn nhà nước được thực hiện sau khi công bố báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

Trường hợp báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp sau khi kiểm toán có khác biệt so với báo cáo tài chính dùng làm căn cứ để đánh giá, xếp loại chất lượng, ảnh hưởng đến kết quả đánh giá thì cấp có thẩm quyền điều chỉnh lại kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng.

Đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước là đảng viên thì đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên trước; đánh giá, xếp loại chất lượng quản lý sau.

Điều 29. Căn cứ, nội dung, tiêu chí đánh giá

1. Căn cứ đánh giá, nội dung đánh giá đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Đối với kiểm soát viên và người đại diện phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, căn cứ đánh giá, nội dung đánh giá áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

3. Tiêu chí đánh giá để xếp loại theo các mức độ quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này thực hiện theo quy định của Đảng, quy định của pháp luật về doanh nghiệp, quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Nhóm tiêu chí chung về: Chính trị, tư tưởng; phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật; năng lực lãnh đạo, quản lý, khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao, thái độ công tác, tinh thần đổi mới sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; mức độ tín nhiệm, uy tín và khả năng quy tụ đoàn kết; tự phê bình và phê bình; tự sửa chữa, khắc phục hạn chế, khuyết điểm;

b) Nhóm tiêu chí về kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, trong đó phải xác định rõ mục tiêu hoàn thành trong từng giai đoạn và từng năm của doanh nghiệp, gồm: Mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất - kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận, cô tức, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước); kết quả nộp ngân sách, khả năng thanh toán, tình trạng thua lỗ, mất vốn nhà nước; năng lực quản trị theo quy chuẩn quốc tế; khả năng tái cấu trúc, cổ phần hoá đúng lộ trình; năng lực quản trị rủi ro; kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp xếp loại B do điều kiện khách quan thì cấp có thẩm quyền đánh giá xem xét, quyết định mức xếp loại chất lượng phù hợp đối với người quản lý doanh nghiệp.

Điều 30. Trình tự, thủ tục đánh giá

1. Đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước

a) Người quản lý doanh nghiệp nhà nước viết bản tự nhận xét, đánh giá theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ xếp loại chất lượng;

b) Hội đồng thành viên họp nhận xét, đánh giá đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước. Cuộc họp đánh giá, xếp loại chất lượng được ghi thành biên bản, trong đó nêu rõ thành phần tham dự, các ý kiến tham gia;

c) Lấy ý kiến bằng văn bản về đánh giá, xếp loại chất lượng của cấp ủy cùng cấp;

d) Trên cơ sở ý kiến của cấp ủy cùng cấp, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty xem xét, quyết định xếp loại chất lượng theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Đối với người đại diện phần vốn nhà nước, kiểm soát viên

a) Người đại diện phần vốn nhà nước, kiểm soát viên viết bản tự nhận xét, đánh giá theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ xếp loại chất lượng gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu lấy ý kiến nhận xét, đánh giá của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty đối với người đại diện phần vốn nhà nước (nếu cần);

c) Căn cứ vào tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng và nhiệm vụ được giao theo kế hoạch hàng năm, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định mức xếp loại chất lượng đối với người đại diện phần vốn nhà nước, kiểm soát viên.

3. Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng được lưu vào hồ sơ và thông báo tới cá nhân người được đánh giá, xếp loại chất lượng.

Mục 2 KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 31. Khen thưởng

Người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước có thành tích hoặc quá trình cống hiến thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Điều 32. Kỷ luật

1. Nguyên tắc

a) Bảo đảm khách quan, công bằng; công khai, nghiêm minh; chính xác; kịp thời; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục;

b) Mỗi hành vi vi phạm chỉ bị xử lý một lần bằng một hình thức kỷ luật. Trong cùng một thời điểm xem xét xử lý kỷ luật, nếu người bị xem xét kỷ luật có từ 02 hành vi vi phạm trở lên thì xem xét, kết luận về từng hành vi vi phạm và quyết định chung bằng một hình thức cao nhất tương ứng với hành vi vi phạm;

c) Trường hợp người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, kiểm soát viên bị xử lý kỷ luật về đảng thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật về đảng, cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật tương ứng.

Trường hợp bị xử lý kỷ luật về đảng bằng hình thức cao nhất liên quan đến thực hiện chức trách, nhiệm vụ thì cơ quan tham mưu về công tác cán bộ báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật xem xét, quyết định xử lý kỷ luật bằng hình thức cao nhất; trường hợp không liên quan đến việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ thì cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật thống nhất với cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật đảng trước khi quyết định việc áp dụng hình thức xử lý kỷ luật thấp hơn 1 mức so với hình thức xử lý kỷ luật buộc thôi việc.

Trường hợp có thay đổi về hình thức xử lý kỷ luật về đảng thì phải thay đổi hình thức xử lý kỷ luật tương xứng. Thời gian đã thi hành quyết định xử lý kỷ luật cũ được trừ vào thời gian thi hành quyết định xử lý kỷ luật mới (nếu còn). Trường hợp cấp có thẩm quyền của Đảng quyết định xóa bỏ quyết định xử lý kỷ luật về đảng thì cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật phải ban hành quyết định hủy bỏ quyết định xử lý kỷ luật.

Quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực thi hành; đối với trường hợp bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì việc quy hoạch, bổ nhiệm, ứng cử vào chức vụ cao hơn, bố trí công tác cán bộ áp dụng hiệu lực theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp đã có quyết định kỷ luật về đảng thì hiệu lực của quyết định xử lý kỷ luật tính từ ngày quyết định kỷ luật về đảng có hiệu lực, trừ trường hợp bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc. Trong thời gian này, nếu không tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý kỷ luật thì quyết định xử lý kỷ luật đương nhiên chấm dứt hiệu lực mà không cần phải có văn bản về việc chấm dứt hiệu lực.

2. Hình thức xử lý kỷ luật

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Cách chức đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, kiểm soát viên; bãi nhiệm đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- d) Buộc thôi việc.

3. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật và áp dụng các quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật.

Trường hợp đã có quyết định xử lý kỷ luật về đảng thì cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật bằng hình thức tương xứng mà không phải thực hiện trình tự, thủ tục, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Trường hợp chưa có quyết định xử lý kỷ luật về đảng, cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật chỉ đạo cơ quan tham mưu về công tác cán bộ căn cứ vào quy định của pháp luật về doanh nghiệp, quy định của pháp luật về lao động, quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có), Quy chế hoạt động của doanh nghiệp để thực hiện xử lý kỷ luật đối với người có hành vi vi phạm.

Chương VI

CHO THÔI GIỮ CHỨC VỤ, TỪ CHỨC, MIỄN NHIỆM, TẠM ĐÌNH CHỈ CÔNG TÁC, THÔI VIỆC, NGHỈ HỮU, MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Mục 1

CHO THÔI GIỮ CHỨC VỤ, TỪ CHỨC, MIỄN NHIỆM, TẠM ĐÌNH CHỈ CÔNG TÁC

Điều 33. Nguyên tắc cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm

1. Kịp thời xem xét cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi có đủ căn cứ.

Không thực hiện việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức đối với trường hợp phải miễn nhiệm.

2. Khuyến khích việc tự nguyện thôi giữ chức vụ, từ chức khi không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, không còn đủ uy tín hoặc vi phạm chưa đến mức phải miễn nhiệm.

3. Trường hợp sau khi thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm mà có nguyện vọng thôi việc, nghỉ hưu thì được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Từ chức

1. Việc xem xét cho từ chức đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Do bản thân nhận thấy hạn chế về năng lực lãnh đạo, quản lý hoặc không còn đủ uy tín để hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao;

b) Có trên 50% số phiếu tín nhiệm thấp tại kỳ lấy phiếu theo quy định;

c) Vì các lý do chính đáng khác của cá nhân;

d) Là người đứng đầu để doanh nghiệp thuộc quyền quản lý, phụ trách trực tiếp hoặc cấp dưới trực tiếp xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực nghiêm trọng nhưng chưa đến mức phải xem xét, xử lý kỷ luật theo quy định;

đ) Có 02 năm không liên tiếp bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ được giao trong thời hạn giữ chức vụ;

e) Có hành vi vi phạm về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống gây bức xúc trong dư luận, ảnh hưởng xấu đến uy tín của bản thân và doanh nghiệp;

g) Để người thân (vợ, chồng, con) vi phạm pháp luật của Nhà nước; sa vào tệ nạn xã hội, gây bức xúc trong dư luận, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của bản thân và doanh nghiệp;

h) Để người khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn của bản thân để trục lợi; gây hậu quả nghiêm trọng, bức xúc trong dư luận, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín cá nhân và cơ quan (trừ trường hợp chứng minh được bản thân không biết);

i) Không dám làm, không dám chịu trách nhiệm, đùn đẩy né tránh trách nhiệm, không thực hiện công việc thuộc thẩm quyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao, gây hậu quả rất nghiêm trọng, dư luận xấu, bức xúc trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Ngoài các trường hợp quy định tại khoản này, căn cứ vào thực tế công việc và theo thẩm quyền, cấp có thẩm quyền quyết định việc cho thôi giữ chức vụ đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Những trường hợp không được từ chức

a) Đang đảm nhận nhiệm vụ liên quan trọng yếu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, cơ mật, chưa hoàn thành nhiệm vụ mà cần tiếp tục đảm nhận nhiệm vụ do bản thân đã thực hiện, nếu từ chức sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhiệm vụ mà đơn vị giao;

b) Đang trong thời gian chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra của các cơ quan chức năng có thẩm quyền;

c) Các trường hợp quy định tại các điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

3. Quy trình xem xét chấp thuận cho thôi giữ chức vụ

a) Người từ chức có đơn từ chức gửi cấp có thẩm quyền;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn từ chức, cơ quan tham mưu về công tác cán bộ trao đổi với người có đơn từ chức và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

c) Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho thôi giữ chức vụ trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của cơ quan tham mưu về công tác cán bộ; trường hợp cần thiết vì lý do khách quan thì có thể kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

4. Khi đơn từ chức chưa được cấp có thẩm quyền đồng ý thì người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước có đơn từ chức vẫn phải tiếp tục thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Người quản lý doanh nghiệp nhà nước sau khi từ chức nếu còn thời gian công tác dưới 05 năm thì cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp; trường hợp còn thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên thì cấp có thẩm quyền xem xét bố trí chức vụ thấp hơn một cấp so với chức vụ đảm nhiệm trước đó hoặc chức vụ phù hợp trong trường hợp chức vụ thấp hơn một cấp không còn vị trí do đã bố trí đủ số lượng. Sau ít nhất 24 tháng công tác ở vị trí, chức vụ mới, nếu khắc phục tốt các vi phạm, khuyết điểm, hạn chế, yếu kém (nếu có), được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện thì được cấp có thẩm quyền xem xét quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử chức danh tương đương với chức vụ đảm nhiệm khi từ chức theo quy định.

Điều 35. Miễn nhiệm

1. Các trường hợp bị xem xét miễn nhiệm

a) Bị kỷ luật cảnh cáo và bị cấp có thẩm quyền đánh giá năng lực hạn chế, uy tín giảm sút, không thể tiếp tục đảm nhiệm chức vụ được giao;

b) Bị kỷ luật khiển trách liên quan đến chức trách, nhiệm vụ được giao 02 lần trở lên trong cùng một thời hạn bổ nhiệm;

c) Có trên 2/3 số phiếu tín nhiệm thấp tại kỳ lấy phiếu theo quy định;

d) Có 02 năm liên tiếp được xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ liên quan đến thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao;

đ) Bị cơ quan có thẩm quyền kết luận suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; vi phạm những điều đảng viên không được làm; vi phạm trách nhiệm nêu gương, gây bức xúc trong dư luận, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của bản thân và cơ quan, đơn vị nơi đang công tác;

e) Bị cơ quan có thẩm quyền kết luận vi phạm tiêu chuẩn chính trị theo quy định về bảo vệ chính trị nội bộ của Đảng đến mức phải miễn nhiệm;

g) Đề doanh nghiệp thuộc quyền quản lý, phụ trách hoặc cấp dưới trực tiếp xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gây hậu quả rất nghiêm trọng theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa đến mức phải xem xét xử lý kỷ luật theo quy định;

h) Là người đứng đầu đề doanh nghiệp thuộc quyền quản lý, phụ trách trực tiếp xảy ra mâu thuẫn, mất đoàn kết nghiêm trọng theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền;

i) Theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền;

k) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này nhưng không tự nguyện từ chức;

l) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật, quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc quy định tại Điều lệ.

2. Đối với các trường hợp nêu tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này, nếu có đơn từ chức thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

3. Quy trình xem xét miễn nhiệm:

a) Khi có đủ căn cứ miễn nhiệm đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước và người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này, chậm nhất trong thời gian 10 ngày làm việc, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc cơ quan tham mưu về công tác cán bộ có trách nhiệm trao đổi với người quản lý doanh nghiệp nhà nước đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; đối với người đại diện phần vốn nhà nước thì cơ quan tham mưu về công tác cán bộ của cấp có thẩm quyền bổ nhiệm thực hiện công việc này;

b) Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc miễn nhiệm trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất; trường hợp cần thiết vì lý do khách quan thì có thể kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

4. Sau khi miễn nhiệm, cấp có thẩm quyền xem xét bố trí làm công tác chuyên môn (không làm công tác lãnh đạo, quản lý); sau ít nhất từ 36 tháng công tác ở vị trí mới, nếu khắc phục tốt các sai phạm, khuyết điểm, được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện thì được cấp có thẩm quyền xem xét quy hoạch, bổ nhiệm.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí chức vụ thấp hơn một cấp so với chức vụ đảm nhiệm trước đó hoặc chức vụ phù hợp (đối với trường hợp chức vụ thấp hơn một cấp không còn vị trí do đã bố trí đủ số lượng); sau ít nhất từ 24 tháng công tác ở vị trí, chức vụ mới nếu khắc phục tốt các sai phạm, khuyết điểm, hạn chế, yếu kém, được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện thì được cấp có thẩm quyền xem xét quy hoạch, bổ nhiệm chức danh tương đương với chức vụ đảm nhiệm khi miễn nhiệm theo quy định.

5. Người quản lý doanh nghiệp nhà nước thuộc các trường hợp quy định tại đ, e, g, h, i khoản 1 Điều này thì cấp có thẩm quyền xem xét bố trí làm công tác chuyên môn phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của doanh nghiệp theo nguyên tắc không bố trí làm công tác lãnh đạo, quản lý; sau ít nhất từ 36 tháng công tác ở vị trí, chức vụ mới, nếu khắc phục tốt các sai phạm, khuyết điểm, được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện thì cấp có thẩm quyền xem xét quy hoạch, bổ nhiệm.

Trường hợp bị miễn nhiệm do xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ trong 02 năm liên tiếp thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cho thôi việc theo quy định của pháp luật.

6. Nếu người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước sau khi miễn nhiệm mà có nguyện vọng nghỉ công tác, nghỉ hưu thì được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 36. Tạm đình chỉ công tác

1. Thẩm quyền tạm đình chỉ công tác đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, kiểm soát viên thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định này.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ công tác nếu có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có hành vi vi phạm về phẩm chất đạo đức, lối sống gây ảnh hưởng tiêu cực, bức xúc trong dư luận, ảnh hưởng xấu đến uy tín tổ chức, cá nhân;

b) Cố tình trì hoãn, đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, không thực hiện công việc thuộc thẩm quyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

c) Có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ;

d) Đang bị xem xét, xử lý kỷ luật mà cố ý trì hoãn, trốn tránh không thực hiện yêu cầu của cấp có thẩm quyền trong quá trình xem xét, xử lý vi phạm của bản thân hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình, của người khác để tác động, gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý;

đ) Bị kỷ luật đảng bằng hình thức cảnh cáo hoặc cách chức và đang trong thời gian chờ xem xét, xử lý chức vụ đang giữ mà nếu tiếp tục công tác sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của cấp ủy, tổ chức đảng, doanh nghiệp;

e) Đã có quyết định khởi tố bị can để phục vụ công tác điều tra;

g) Có cơ sở xác định phải xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên hoặc xử lý bằng pháp luật hình sự và cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án có văn bản đề nghị tạm đình chỉ công tác.

3. Thời hạn tạm đình chỉ công tác

a) Thời hạn tạm đình chỉ công tác không quá 30 ngày làm việc, trường hợp phải gia hạn thì thời gian gia hạn tạm đình chỉ công tác tối đa 30 ngày làm việc;

b) Thời hạn tạm đình chỉ công tác trong trường hợp quy định tại điểm e, điểm g khoản 2 Điều này thực hiện theo văn bản đề nghị của cơ quan có thẩm quyền;

c) Quyết định tạm đình chỉ công tác đương nhiên hết hiệu lực thi hành khi hết thời hạn tạm đình chỉ công tác.

4. Thủ tục tạm đình chỉ công tác

a) Khi xác định có một trong những căn cứ tạm đình chỉ công tác thì chậm nhất 02 ngày làm việc, cơ quan tham mưu về công tác cán bộ có trách nhiệm tham mưu cấp có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác;

b) Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, cấp có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác;

c) Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày có đủ cơ sở để hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác thì cấp có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác;

d) Quyết định tạm đình chỉ công tác và quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác được gửi đến người bị tạm đình chỉ công tác; được công bố trong cơ quan, đơn vị sử dụng và gửi đến cơ quan, đơn vị có liên quan.

5. Quy định khác liên quan đến đình chỉ công tác

a) Người bị đình chỉ công tác đương nhiên bị đình chỉ chức vụ; khi quyết định tạm đình chỉ công tác hết hiệu lực thì tiếp tục thực hiện chức trách, nhiệm vụ theo quy định;

b) Người bị đình chỉ công tác có quyền đề nghị người đứng đầu xem xét lại quyết định tạm đình chỉ công tác nếu có căn cứ xác định việc tạm đình chỉ công tác không đúng quy định; được khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi được cơ quan chức năng kết luận không vi phạm, không bị xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự;

c) Chế độ, chính sách đối với người bị tạm đình chỉ công tác được thực hiện như thời điểm chưa bị tạm đình chỉ công tác.

Mục 2 **THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU**

Điều 37. Thôi việc, nghỉ hưu

Người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, kiểm soát viên được thôi việc, nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và quy định của doanh nghiệp.

Trường hợp người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trước khi làm việc tại doanh nghiệp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và chưa nhận trợ cấp một lần thì doanh nghiệp căn cứ vào Quy chế và thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp để quyết định việc chi trả tiền trợ cấp đối với thời gian đó.

Chương VII
THÍ ĐIỂM THUÊ CHỨC DANH
TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Điều 38. Nguyên tắc thực hiện thí điểm thuê chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành

1. Việc thuê chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành được thực hiện theo Đề án thí điểm đã được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phê duyệt.
2. Không thực hiện thuê chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành đối với các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia.
3. Ưu tiên thực hiện thí điểm thuê chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành trong các ngành khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và các lĩnh vực khác mà nguồn nhân lực tại chỗ chưa đáp ứng.
4. Nhân sự thuê phải là người có kinh nghiệm, có sản phẩm nổi trội và có uy tín trong lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp; không nhất thiết phải đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn, điều kiện của chức vụ, chức danh và không phải thực hiện quy trình bổ nhiệm theo quy định.

Điều 39. Xây dựng Đề án

1. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty có trách nhiệm xây dựng Đề án thuê chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện. Trong thời hạn 30 ngày, cấp có thẩm quyền phải xem xét, quyết định phê duyệt Đề án. Trường hợp không phê duyệt Đề án thì phải có thông báo và nêu rõ lý do.
2. Đề án phải bao gồm các nội dung: Căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý; nhu cầu, mục tiêu, yêu cầu; năng lực nhân sự; phương án thực hiện; nguồn kinh phí chi trả; hiệu quả dự kiến của việc thuê nhân sự; quyền, trách nhiệm của nhân sự được thuê và của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty; trách nhiệm tổ chức thực hiện; kiến nghị, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền và các nội dung khác (nếu có).

Điều 40. Thực hiện thuê chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc

1. Nhân sự được thuê là người có quốc tịch Việt Nam, đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của chức vụ, chức danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp; cơ bản đáp ứng quy định tiêu chuẩn, điều kiện của chức vụ, chức danh theo quy định tại Nghị định này, nhưng không nhất thiết phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 7 Điều 10 Nghị định này. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức của nhân sự thuê.

Trường hợp thuê nhân sự là người có một quốc tịch là quốc tịch nước ngoài thì phải bảo đảm các quy định về an ninh quốc phòng, bảo vệ bí mật quốc gia và quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hợp đồng thuê chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan, trong đó phải xác định rõ trách nhiệm bảo toàn và phát huy vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp của các bên; quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc, Giám đốc trong lựa chọn nhân sự và điều hành doanh nghiệp và các nội dung khác theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục thuê thực hiện theo quyết định của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty.

4. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhân sự thuê, kịp thời hỗ trợ giải quyết các khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi để người được thuê hoàn thành chức trách, nhiệm vụ.

Điều 41. Quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty trong việc thuê Tổng giám đốc, Giám đốc

1. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty có quyền:

- a) Quyết định lựa chọn nhân sự thuê, ký hợp đồng thuê;
- b) Quyết định mức lương, thưởng, chế độ chính sách khác đối với nhân sự thuê;
- c) Yêu cầu nhân sự thuê thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo thỏa thuận;
- d) Quyết định chấm dứt hợp đồng thuê theo thỏa thuận hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê nếu nhân sự không đáp ứng yêu cầu hoặc không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vì lý do khác.

2. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty

- a) Chịu trách nhiệm về chất lượng nhân sự thuê;
- b) Chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;
- c) Thỏa thuận quyền, nghĩa vụ của nhân sự thuê trong việc quyết định nhân sự thuộc quyền quản lý và trong hoạt động quản lý, điều hành doanh nghiệp;
- d) Thường xuyên theo dõi, đánh giá hiệu quả làm việc của nhân sự thuê; kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc theo đề xuất.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Nghị định số 69/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định về công tác cán bộ có nội dung khác với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định mới của cấp có thẩm quyền.

Điều 43. Áp dụng Nghị định đối với các đối tượng khác

Cơ quan có thẩm quyền thành lập, quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, tổ chức khác theo quy định của pháp luật mà không phải cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quyết định việc áp dụng quy định về công tác cán bộ theo quy định của Nghị định này đối với người quản lý quỹ, người quản lý tổ chức.

Điều 44. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ quy định tại Nghị định, quy định về công tác cán bộ trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan để quy định việc quản lý, sử dụng người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.
2. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ căn cứ quy định của Đảng và quy định tại Nghị định này ban hành Quy chế quản lý đối với người giữ chức danh, chức vụ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này tại doanh nghiệp mình và đối với người giữ chức danh, chức vụ, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thành viên.
3. Trường hợp đã được quy hoạch hoặc đang thực hiện quy trình đối với các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định này trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng quy định tại thời điểm thực hiện.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2). **66**

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Phạm Thị Thanh Trà



Phụ lục

DANH MỤC CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Nghị định số 181/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

1. Tập đoàn Công nghiệp.- Năng lượng Quốc gia Việt Nam.
2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
3. Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam.
4. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
5. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội.
6. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.
7. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.
8. Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.
9. Doanh nghiệp khác hoạt động trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.